

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH MTV TM XNK TÂY ĐẠI DƯƠNG
- 1.2. Địa chỉ: 800 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh /~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác⁽⁺⁾:
- 1.4. Nhãn hiệu: SUZUKI
- 1.5. Tên thương mại: SATRIA F150
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): FU150MF
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 20KXM/229112
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 2704/NETC-KT-MC/18

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 109 (kg)
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 239 (kg)
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: CGA1 Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng.
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 147 cm³.
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 9.7kW/8500rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~:⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6 số
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,923/1,933/1,476/1,217/1,045/0,925
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 2,714
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 70/90-17M/C áp suất lốp: 175 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 80/90-14M/C áp suất lốp: 200 kPa

2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: ... km/h

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/~~TCVN 7358:2010/ TCVN 9726:2013/~~.⁽¹⁾

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,386 lít/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):

.....

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020.
Công ty TNHH MTV TM XNK TÂY ĐẠI DƯƠNG



Ghi chú:

⁽¹⁾ *Gạch ngang phần không áp dụng.*

⁽²⁾ *Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại* **Trần Mạnh Hùng**
Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm